



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**  
\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ II NĂM 2015**

---

Hà Nội, tháng 7 năm 2015

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 – 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 24



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>3.830.412.419.469</b>	<b>3.342.567.507.626</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.328.982.517.829</b>	<b>1.340.230.030.329</b>
1 Tiền		111		156.182.517.829	112.430.030.329
2 Các khoản tương đương tiền		112		1.172.800.000.000	1.227.800.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>	<b>5</b>	<b>1.200.845.000.000</b>	<b>1.379.253.750.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn		121		1.200.845.000.000	1.379.253.750.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>1.234.117.880.435</b>	<b>594.406.435.807</b>
1 Phải thu của khách hàng		131		936.692.868	1.226.870.146
2 Trả trước cho người bán		132		3.863.036.221	1.803.891.392
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		1.214.408.996.502	472.103.337.183
4 Các khoản phải thu khác		135	<b>6</b>	14.909.154.844	119.272.337.086
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>		<b>45.520.242</b>	<b>348.633.007</b>
1 Hàng tồn kho		141		45.520.242	348.633.007
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>66.421.500.963</b>	<b>28.328.658.483</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151		1.507.328.183	1.524.269.420
2 Thuế GTGT được khấu trừ		152		23.599.457.647	26.144.939.927
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154		461.943.438	461.943.438
4 Tài sản ngắn hạn khác		158		40.852.771.695	197.505.698
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>3.776.002.552.231</b>	<b>3.780.452.132.127</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>186.093.596.834</b>	<b>191.087.163.209</b>
1 Tài sản cố định hữu hình		221	<b>7</b>	175.366.484.247	179.998.614.962
Nguyên giá		222		303.642.625.565	299.683.637.177
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(128.276.141.318)	(119.685.022.215)
2 Tài sản cố định vô hình		227	<b>8</b>	10.615.534.307	10.976.969.967
Nguyên giá		228		66.635.113.420	66.458.888.530
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(56.019.579.113)	(55.481.918.563)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230		111.578.280	111.578.280
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>3.588.347.608.999</b>	<b>3.588.347.608.999</b>
1 Đầu tư vào công ty con		251	<b>9</b>	3.617.802.733.682	3.617.802.733.682
2 Đầu tư dài hạn khác		258		5.919.900.000	5.919.900.000
3 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		(35.375.024.683)	(35.375.024.683)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>1.561.346.398</b>	<b>1.017.359.919</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn		261		1.561.346.398	1.017.359.919
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>7.606.414.971.700</b>	<b>7.123.019.639.753</b>

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MÃ SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>648.640.437.425</b>	<b>1.223.034.491.140</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>646.646.461.154</b>	<b>1.221.088.514.869</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	10	597.750.000.000	1.181.750.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		5.024.986.847	5.157.068.028
3	Người mua trả tiền trước	313		371.516.106	355.359.606
4	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	11	7.780.137.112	969.044.601
5	Chi phí phải trả	316	12	10.007.201.474	22.866.395.351
6	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13	12.750.088.960	9.990.647.283
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.962.530.655	-
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.993.976.271</b>	<b>1.945.976.271</b>
1	Phải trả dài hạn khác	333		1.993.976.271	1.945.976.271
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>6.957.774.534.274</b>	<b>5.899.985.148.613</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	14	<b>6.957.774.534.274</b>	<b>5.899.985.148.613</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.975.316.400.000	3.439.766.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		49.941.441.360	49.941.441.360
3	Cổ phiếu quỹ	414		(823.760.000)	(823.760.000)
4	Quỹ đầu tư phát triển	417		103.009.261	103.009.261
5	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418		87.203.093.024	87.203.093.024
6	Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.846.034.350.629	2.323.795.364.968
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.606.414.971.700</b>	<b>7.123.019.639.753</b>




La Hùng Hải  
 Người lập

Ngày 29 tháng 07 năm 2015



Hoàng Hữu Chiến  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Thế Phương  
 Phó Tổng Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*QUÝ II NĂM 2015*

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy Kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	37.339.021.746	24.285.438.035	66.933.842.301	62.464.514.792
2	Giá vốn hàng bán	11	16	12.714.739.997	474.427.161	14.530.526.811	14.988.238.270
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.624.281.749	23.811.010.874	52.403.315.490	47.476.276.522
4	Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	949.127.694.736	1.037.408.142.911	1.438.282.182.898	1.559.039.012.189
5	Chi phí tài chính	22	18	8.364.574.727	3.628.177.068	21.045.146.611	11.682.089.036
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.364.570.809</i>	<i>3.600.721.908</i>	<i>20.458.088.867</i>	<i>11.197.551.852</i>
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		46.952.879.369	43.931.103.933	83.161.011.823	72.422.799.489
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		918.405.069.056	1.013.659.872.784	1.386.223.690.914	1.522.410.400.186
8	Thu nhập khác	31		731.573.836	-	737.673.836	3.372.728
9	Chi phí khác	32		751.608.089	16.308.915	751.608.089	16.308.915
10	Lợi nhuận khác	40		(20.034.253)	(16.308.915)	(13.934.253)	(12.936.187)
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		918.385.034.803	1.013.643.563.869	1.386.209.756.661	1.522.397.463.999
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	-	51.791.799	-	51.791.799
13	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		918.385.034.803	1.013.591.772.070	1.386.209.756.661	1.522.345.672.200

  
La Hùng Hải  
Người lập  
Ngày 29 tháng 07 năm 2015

  
Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng

  
**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
FPT**  
CÁI GIẤY - TP. HÀ NỘI  
  
Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*QUÝ II NĂM 2015*

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	1.386.209.756.661	1.522.397.463.999
2	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		<i>(1.408.518.612.933)</i>	<i>(1.538.746.999.176)</i>
-	Khấu hao tài sản cố định	02	9.369.079.714	8.800.512.118
-	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(276.102.416)	(304.645.854)
-	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.438.069.679.098)	(1.558.440.417.292)
-	Chi phí lãi vay	06	20.458.088.867	11.197.551.852
3	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	<i>(22.308.856.272)</i>	<i>(16.349.535.177)</i>
-	(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(28.421.423.888)	(40.964.344.735)
-	(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	-	1.216.500
-	Tăng (giảm) các khoản phải trả (ko kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	436.126.175	(21.672.588.289)
-	Tăng (giảm) chi phí trả trước	12	(527.045.242)	761.177.853
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(24.009.265.037)	(24.492.313.831)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(51.791.799)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	48.000.000	5.666.648.028
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(41.373.492.327)	(5.885.073.201)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(116.155.956.591)</i>	<i>(102.986.604.651)</i>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(110.510.949.702)	(6.514.953.500)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	737.547.837	3.372.728
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.542.510.000.000)	(1.226.800.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.720.918.750.000	1.227.800.000.000
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.484.000.000)
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	948.796.675.556	952.452.001.646
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>1.017.432.023.691</i>	<i>945.456.420.874</i>

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
*QUÝ II NĂM 2015*

**MÃ SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/06/2015	đến ngày 30/06/2014
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	17.193.170.000	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.780.000.000.000	927.434.797.801
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.364.000.000.000)	(1.265.430.984.383)
5	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(345.716.749.600)	(412.433.149.150)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(912.523.579.600)</b>	<b>(750.429.335.732)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(11.247.512.500)</b>	<b>92.040.480.491</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.340.230.030.329</b>	<b>725.651.394.222</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.328.982.517.829</b>	<b>817.691.874.713</b>

La Hùng Hải  
Người lập

Ngày 29 tháng 07 năm 2015

Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là một công ty nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT.
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT;

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 06 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 3.975.316.400.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 179 người (31 tháng 12 năm 2014 là 202 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông và đầu tư. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm: tích hợp hệ thống; sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm; các dịch vụ công nghệ thông tin; các dịch vụ ERP; sản xuất các sản phẩm công nghệ; phân phối sản phẩm công nghệ thông tin; phân phối điện thoại di động; dịch vụ giải pháp phần mềm; các dịch vụ viễn thông và internet; đào tạo; bảo hành và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin và thiết bị viễn thông và các dịch vụ viễn thông khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản công nợ tài chính khác và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản khác	3 - 4

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

*Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất là vô thời hạn và không được trích khấu hao.

*Phần mềm máy tính*

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá mua phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê; chi phí thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí tân trang văn phòng.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí trong vòng hai năm.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được lập hàng năm bằng cách trích tối đa 10% lợi nhuận thuần sau thuế.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **Ghi nhận doanh thu**

##### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty con, công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty.

#### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	262.277.281	182.067.765
Tiền gửi ngân hàng	155.920.240.548	112.247.962.564
Các khoản tương đương tiền (i)	1.172.800.000.000	1.227.800.000.000
	<u>1.328.982.517.829</u>	<u>1.340.230.030.329</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho công ty con vay có thời hạn không quá 3 tháng.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Thể hiện giá trị các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 1 năm.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu lãi cho vay và tiền gửi	12.997.836.121	14.739.279.043
Phải thu từ khoản đầu tư ngắn hạn	-	103.400.305.556
Khác	1.911.318.723	1.132.752.487
	<u>14.909.154.844</u>	<u>119.272.337.086</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị văn phòng</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	214.104.845.150	45.504.057.153	1.605.244.760	38.092.599.163	376.890.951	299.683.637.177
Tăng do mua sắm	-	-	-	3.887.277.056	232.000.000	4.119.277.056
Tăng khác	-	-	-	303.112.765	-	303.112.765
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(231.401.433)	(232.000.000)	(463.401.433)
Tại ngày 30/06/2015	214.104.845.150	45.504.057.153	1.605.244.760	42.051.587.551	376.890.951	303.642.625.565
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	54.697.014.437	32.214.810.147	1.420.077.408	30.976.229.272	376.890.951	119.685.022.215
Khấu hao trong kỳ	4.681.684.356	2.335.097.109	66.845.493	1.738.893.578	8.898.628	8.831.419.164
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(231.401.433)	(8.898.628)	(240.300.061)
Tại ngày 30/06/2015	59.378.698.793	34.549.907.256	1.486.922.901	32.483.721.417	376.890.951	128.276.141.318
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/06/2015	154.726.146.357	10.954.149.897	118.321.859	9.567.866.134	-	175.366.484.247
Tại ngày 01/01/2015	159.407.830.713	13.289.247.006	185.167.352	7.116.369.891	-	179.998.614.962

Tại ngày 30/06/2015, nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 33.370.402.366 VND (tại ngày 31/12/2014 là 33.549.333.775 VND).

Một số tầng của Tòa nhà FPT Cầu Giấy và Tòa nhà 153 Nguyễn Đình Chiểu phản ánh trong khoản mục “nhà cửa và vật kiến trúc” đang được các công ty con thuê, sử dụng làm văn phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	9.114.336.000	57.344.552.530	66.458.888.530
Mua trong kỳ	-	176.224.890	176.224.890
Tại ngày 30/06/2015	9.114.336.000	57.520.777.420	66.635.113.420
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2015	-	55.481.918.563	55.481.918.563
Khấu hao trong kỳ	-	537.660.550	537.660.550
Tại ngày 30/06/2015	-	56.019.579.113	56.019.579.113
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 30/06/2015	9.114.336.000	1.501.198.307	10.615.534.307
Tại ngày 01/01/2015	9.114.336.000	1.862.633.967	10.976.969.967

(i) Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 153 Nguyễn Đình Chiểu, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Quyền sử dụng đất vô thời hạn và không được trích khấu hao.

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,64%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261-263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	80,95%	80,95%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Số 153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (31/12/2014: 42,51%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (31/12/2014: 42,51%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Công ty có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, và Công ty Cổ phần Viễn thông FPT được coi là công ty con.
- (ii) Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD ngày 08/8/2011 về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. VAY NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn công ty con (i)	597.750.000.000	1.181.750.000.000
	<u>597.750.000.000</u>	<u>1.181.750.000.000</u>

(i) Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm và không có tài sản đảm bảo.

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.292.172	2.292.172
Thuế thu nhập cá nhân	7.770.412.465	939.498.111
Thuế nhà thầu	7.432.475	27.254.318
	<u>7.780.137.112</u>	<u>969.044.601</u>

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Lãi vay	4.004.964.270	7.556.140.440
Các chi phí khác	6.002.237.204	15.310.254.911
	<u>10.007.201.474</u>	<u>22.866.395.351</u>

**13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.107.895.351	1.834.460.828
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	222.815.525	256.587.410
Phải trả tiền cổ tức	4.152.491.248	4.255.699.848
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	518.000.000	523.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.748.886.836	3.120.899.197
	<u>12.750.088.960</u>	<u>9.990.647.283</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà NộiBáo cáo tài chính  
Quý II năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN****14. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.752.017.550.000	49.941.441.360	(823.760.000)	87.203.093.024	103.009.261	1.985.836.148.598	4.874.277.482.243
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.782.280.958.870	1.782.280.958.870
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(756.573.292.500)	(756.573.292.500)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	687.748.450.000	-	-	-	-	(687.748.450.000)	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>3.439.766.000.000</b>	<b>49.941.441.360</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>103.009.261</b>	<b>2.323.795.364.968</b>	<b>5.899.985.148.613</b>
Phát hành cổ phiếu	17.193.170.000	-	-	-	-	-	17.193.170.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1.386.209.756.661	1.386.209.756.661
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(345.613.541.000)	(345.613.541.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	518.357.230.000	-	-	-	-	(518.357.230.000)	-
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>3.975.316.400.000</b>	<b>49.941.441.360</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>103.009.261</b>	<b>2.846.034.350.629</b>	<b>6.957.774.534.274</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**Số cổ phiếu đang lưu hành**

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>397.531.640</b>	<b>343.976.600</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>397.531.640</b>	<b>343.976.600</b>
Cổ phiếu phổ thông	393.527.344	342.203.103
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	4.004.296	1.773.497
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(82.376)</b>	<b>(82.376)</b>
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	(82.376)	(82.376)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>397.449.264</b>	<b>343.894.224</b>
Cổ phiếu phổ thông	393.527.344	342.203.103
Cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu	3.921.920	1.691.121

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

**15. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>66.997.827.746</b>	<b>62.464.514.792</b>
Trong đó:		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	66.997.827.746	62.464.514.792
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>63.985.445</b>	<b>-</b>
- Giảm giá hàng bán	63.985.445	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>66.933.842.301</b>	<b>62.464.514.792</b>

**16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.530.526.811	14.988.238.270
	<b>14.530.526.811</b>	<b>14.988.238.270</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.533.879.634	60.299.975.368
Lãi chênh lệch tỷ giá	726.950.264	601.967.624
Cổ tức và lợi nhuận nhận được (i)	1.380.021.353.000	1.498.137.069.197
	<u>1.438.282.182.898</u>	<u>1.559.039.012.189</u>

(i) Thể hiện khoản cổ tức và lợi nhuận do các công ty con chuyển về.

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.458.088.867	11.197.551.852
Lỗ chênh lệch tỷ giá	587.057.744	484.537.184
	<u>21.045.146.611</u>	<u>11.682.089.036</u>

**19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	1.386.209.756.661	1.522.397.463.999
<b>Điều chỉnh các khoản</b>		
Trừ:		
<i>Cổ tức, lợi nhuận không chịu thuế</i>	(1.379.457.037.911)	(1.497.618.319.399)
<i>Khác</i>	564.315.089	518.749.798
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế	2.484.916.485	35.599.135
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<u>9.237.635.235</u>	<u>24.814.743.735</u>
Chuyển lỗ	(9.237.635.235)	(24.814.743.735)
<b>Thu nhập tính thuế</b>	-	-
Thuế suất thông thường	22%	22%
Ảnh hưởng điều chỉnh từ năm trước	-	51.791.799
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<u>-</u>	<u>51.791.799</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10- VAY NGẮN HẠN trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

**Các loại công cụ tài chính**

Công ty không áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 vì chưa có hướng dẫn cụ thể. Thay vào đó, Công ty đang áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng" và các quy định hiện hành để đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định đối với đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Công ty cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Công ty thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Công ty cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung được quản lý bởi Công ty, Công ty đã tối ưu hóa được các dòng tiền nhàn rỗi và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>30/06/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.328.982.517.829	-	1.328.982.517.829
Phải thu khách hàng	936.692.868	-	936.692.868
Phải thu nội bộ ngắn hạn	1.214.408.996.502	-	1.214.408.996.502
Đầu tư	1.200.845.000.000	4.740.000.000	1.205.585.000.000
Phải thu khác	14.909.154.844	-	14.909.154.844
	<b>3.760.082.362.043</b>	<b>4.740.000.000</b>	<b>3.764.822.362.043</b>
<b>30/06/2015</b>			
Các khoản vay	597.750.000.000	-	597.750.000.000
Phải trả người bán	5.024.986.847	-	5.024.986.847
Chi phí phải trả	5.007.201.474	-	5.007.201.474
Công nợ khác	1.202.015.451	1.993.976.271	3.195.991.722
	<b>608.984.203.772</b>	<b>1.993.976.271</b>	<b>610.978.180.044</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>3.151.098.158.270</b>	<b>2.746.023.729</b>	<b>3.153.844.181.998</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.340.230.030.329	-	1.340.230.030.329
Phải thu khách hàng	1.226.870.146	-	1.226.870.146
Phải thu nội bộ ngắn hạn	472.103.337.183	-	472.103.337.183
Đầu tư	1.379.253.750.000	4.740.000.000	1.383.993.750.000
Phải thu khác	119.272.337.086	-	119.272.337.086
	<b>3.312.086.324.744</b>	<b>4.740.000.000</b>	<b>3.316.826.324.744</b>
<b>31/12/2014</b>			
Các khoản vay	1.181.750.000.000	-	1.181.750.000.000
Phải trả người bán	5.157.068.028	-	5.157.068.028
Chi phí phải trả	8.502.957.730	-	8.502.957.730
Công nợ khác	1.173.082.745	1.945.976.271	3.119.059.016
	<b>1.196.583.108.503</b>	<b>1.945.976.271</b>	<b>1.198.529.084.774</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>2.115.503.216.241</b>	<b>2.794.023.729</b>	<b>2.118.297.239.970</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch/ số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Đô thị FPT Đà Nẵng	Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Khu CNC Hòa Lạc FPT	Công ty trong tập đoàn
Công ty TNHH MTV Giải pháp công nghệ FPT	Công ty trong tập đoàn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/06/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/06/2014</u>
	VND	VND
<b>Góp vốn</b>		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	300.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	150.000.000.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	120.000.000.000
<b>Cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	14.042.358.691	8.757.765.399
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	20.552.233.417	18.096.352.166
Công ty TNHH Thương mại FPT	7.593.840.903	5.393.368.348
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	15.906.135.744	11.686.560.702
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	5.339.242.940	4.154.941.583
Công ty TNHH Giáo dục FPT	6.006.377.647	7.067.102.982
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	4.094.985.484	539.091.326
Công ty TNHH Thương mại FPT	1.665.156.314	6.363.716.971
<b>Cổ tức/lợi nhuận được chia</b>		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	170.648.022.000	-
Công ty TNHH Giáo dục FPT	115.000.000.000	191.137.069.197
Công ty TNHH Phần mềm FPT	632.000.000.000	330.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	320.000.000.000	368.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	135.000.000.000	609.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	7.373.331.000	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Số dư các khoản cho vay</b>		
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	52.000.000.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.000.000.000	66.000.000.000
Công ty TNHH MTV giải pháp công nghệ FPT	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	70.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư FPT	190.370.000.000	64.278.750.000
<b>Số dư các khoản đi vay</b>		
Công ty TNHH Phát triển Khu CNC Hòa Lạc FPT	14.750.000.000	17.750.000.000
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	605.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tin học FPT	5.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	578.000.000.000	544.000.000.000

**La Hùng Hải**  
Người lập

Ngày 29 tháng 07 năm 2015

**Hoàng Hữu Chiến**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Thế Phương**  
Phó Tổng Giám đốc

\*\*\*\*\*